CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 159/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2018*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 4359
Ngày: 4/12/18
TTTBDT
Chuyển: ... (ký)

Ưng

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vùng nước đường thủy nội địa bao gồm đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa, khu tránh trú bão, khu chuyển tải, khu neo đậu tàu thuyền.

2. Công tác nạo vét luồng hàng hải quy định tại Nghị định này bao gồm nạo vét luồng hàng hải và các vùng quay trở gắn với luồng hàng hải.

3. Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về đường thủy nội địa tại khu vực được giao quản lý, gồm Chi cục đường thủy nội địa, Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Giao thông vận tải hoặc Sở Giao thông vận tải nơi không tổ chức Cảng vụ đường thủy nội địa địa phương.

4. Dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước cảng biển là dự án nạo vét trong vùng nước cảng biển theo hình thức thu hồi sản phẩm nạo vét.

5. Dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa là dự án nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa theo hình thức thu hồi sản phẩm nạo vét.

6. Hoạt động nạo vét là hoạt động sử dụng phương tiện, thiết bị cơ giới, thủy lực thi công dưới nước để lấy đi vật chất dưới đáy (chất nạo vét); bao gồm các hoạt động nạo vét thi công công trình, nạo vét thu hồi sản phẩm.

7. Nạo vét thu hồi sản phẩm là hoạt động nạo vét thi công công trình trong đó có tận dụng một phần hoặc toàn bộ chất nạo vét để sử dụng cho mục đích khác.

8. Nạo vét thi công công trình gồm nạo vét cơ bản và nạo vét duy tu.

a) Nạo vét cơ bản là hoạt động nạo vét được thực hiện lần đầu tiên nhằm tạo ra một khu nước, vùng nước mới đáp ứng nhu cầu khai thác sử dụng hoặc hạ độ sâu, mở rộng phạm vi của khu nước, vùng nước hiện có;

b) Nạo vét duy tu là hoạt động nạo vét được thực hiện nhằm duy trì độ sâu, phạm vi của một khu nước, vùng nước đã được thiết lập thông qua hoạt động nạo vét cơ bản.

9. Duy trì chuẩn tắc là việc thực hiện các hoạt động nhằm đảm bảo giữ đúng các thông số kỹ thuật của vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa theo thiết kế đã được phê duyệt.

10. Phương tiện thi công nạo vét bao gồm tất cả các phương tiện, thiết bị sử dụng trong quá trình thi công nạo vét kể cả thiết bị hút, khai thác cát sỏi.

11. Hệ thống nhận dạng tự động (Automatic Identification System - AIS) là hệ thống thu phát sóng vô tuyến hoạt động trên băng tần VHF theo quy định để trao đổi số liệu giữa phương tiện thủy và các đối tượng bên ngoài.

12. Thiết bị AIS là thiết bị được lắp đặt trên phương tiện để chủ động cung cấp thông tin về phương tiện (tên phương tiện, hô hiệu, tọa độ, phương vị và tốc độ hành trình...) theo tiêu chuẩn của hệ thống nhận dạng tự động AIS đến các phương tiện đang hoạt động trong khu vực và trạm bờ của nhà quản lý.

13. Thiết bị ghi hình (Camera) là thiết bị để quay và lưu trữ hình ảnh động, truyền đến một nơi cụ thể, trên một số màn hình giới hạn.

Chương II
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NẠO VÉT TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN, VÙNG NƯỚC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa

1. Hoạt động nạo vét phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn cộng đồng dân cư, hệ thống công trình đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông và không ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng hàng hải, giao thông đường thủy nội địa và các công trình khác.

2. Không thực hiện các hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa mà các hoạt động đó có thể gây cản trở hoạt động tránh trú của tàu thuyền vào mùa lũ lụt, khi có thiên tai xảy ra.

3. Trước khi tiến hành hoạt động nạo vét, đơn vị thi công nạo vét thông báo kế hoạch triển khai thực hiện (thời gian, tiến độ thi công, quy mô công trình, chủng loại và số lượng phương tiện thi công, hình thức thực hiện) đến cơ quan quản lý chuyên ngành (Cảng vụ Hàng hải khu vực, cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực), chính quyền địa phương nơi có công trình và có bảng niêm yết tại công trường trong suốt quá trình thi công. Bảng niêm yết thể hiện các nội dung về cơ quan phê duyệt, chủ đầu tư, nhà đầu tư, tổ chức tư vấn giám sát, đơn vị thi công, quy mô công trình, tiến độ thi công, thời gian bắt đầu thi công, thời gian hoàn thành, nguồn vốn thực hiện, hình thức thực hiện.

4. Các dự án nạo vét cơ bản thuộc đường thủy nội địa phải được Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận phương án thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Trường hợp các dự án nạo vét cơ bản thuộc đường thủy nội địa có đê còn phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý; đối với dự án nạo vét cơ bản ở các tuyến đường thủy nội địa có đê từ cấp III đến cấp đặc biệt hoặc thuộc địa bàn từ 02 tỉnh trở lên, phải lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi phê duyệt dự án.

5. Chất nạo vét phải được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về đất đai, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 5. Yêu cầu đối với công tác thi công, đổ chất nạo vét

1. Chủ đầu tư, nhà đầu tư công trình nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa chịu trách nhiệm tổ chức giám sát công tác thi công, đổ chất nạo vét trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc hoạt động nạo vét, bao gồm và không giới hạn bởi các nội dung sau:

a) Tổ chức giám sát chặt chẽ phương tiện thi công nạo vét đảm bảo thi công đúng phạm vi, thiết kế công trình;

b) Tổ chức giám sát chặt chẽ phương tiện vận chuyển đổ chất nạo vét, hành trình của các phương tiện và nhận chìm chất nạo vét, đổ thải ở biển tại vị trí được cơ quan có thẩm quyền cấp phép phê duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát lắp đặt, duy trì hoạt động hệ thống giám sát nạo vét, tổ chức quản lý dữ liệu của hệ thống giám sát nạo vét và được kết nối với hệ thống giám sát của cơ quan có thẩm quyền để đáp ứng yêu cầu quản lý, kiểm tra giám sát, tra cứu dữ liệu khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Tổ chức giám sát thi công nạo vét bảo đảm các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác theo quy định pháp luật.

2. Yêu cầu đối với hệ thống giám sát nạo vét:

a) Hệ thống giám sát nạo vét lắp đặt trên phương tiện thi công: Thiết bị AIS để tự động cung cấp thông tin về vị trí thi công của phương tiện;

b) Hệ thống giám sát nạo vét lắp đặt trên phương tiện vận chuyển, đổ chất nạo vét gồm: Thiết bị AIS cung cấp thông tin về hành trình di chuyển của phương tiện; thiết bị ghi hình cung cấp các hình ảnh khoang chứa chất nạo vét từ khi bắt đầu tiếp nhận chất nạo vét, trong suốt hành trình di chuyển đến vị trí đổ, bắt đầu đổ cho đến khi kết thúc đổ chất nạo vét tại vị trí quy định;

c) Hệ thống giám sát nạo vét phải được lắp đặt tại vị trí phù hợp, cố định trên phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển đổ chất nạo vét, thuận lợi cho việc ghi nhận lưu trữ đầy đủ dữ liệu, hình ảnh, có biện pháp chống các tác động làm sai lệch dữ liệu (như kẹp chì, niêm phong,...), bảo đảm điều kiện hoạt động liên tục và ổn định trong suốt thời gian thi công.

3. Phương tiện thi công nạo vét phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không làm rơi vãi chất nạo vét trong quá trình thi công, vận chuyển.

Điều 6. Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa

1. Trước khi tiến hành hoạt động nạo vét, chủ đầu tư, nhà đầu tư phải xây dựng phương án bảo đảm an toàn giao thông trình cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt theo quy định tại Nghị định này.

2. Nội dung phương án bảo đảm an toàn giao thông gồm:

a) Tên công trình, tên và địa chỉ của chủ đầu tư, vị trí, quy mô, khối lượng nạo vét, vị trí đổ chất nạo vét;

b) Thời gian nạo vét;

c) Biện pháp thi công;

d) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông;

đ) Danh sách phương tiện thi công nạo vét (số lượng, tính năng, thông số kỹ thuật, thời hạn đăng kiểm,...);

e) Đề xuất cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Chủ đầu tư, nhà đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông đến cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt theo quy định, cụ thể:

a) Cảng vụ Hàng hải khu vực phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển;

b) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực phê duyệt phương án đảm bảo an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa.

4. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông;

b) Bản sao quyết định đầu tư xây dựng công trình;

c) Bản sao quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình;

d) Bản sao bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình;

đ) Bản chính phương án bảo đảm an toàn giao thông.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ:

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; nếu hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến phải có văn bản phê duyệt phương án đảm bảo an toàn giao thông và gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính cho chủ đầu tư, nhà đầu tư; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

6. Trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn giám sát hoạt động nạo vét theo phương án bảo đảm an toàn giao thông đã được phê duyệt:

a) Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn Cảng vụ Hàng hải khu vực đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển;

b) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực đối với hoạt động nạo vét vùng nước đường thủy nội địa quốc gia;

c) Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực địa phương đối với hoạt động nạo vét vùng nước đường thủy nội địa địa phương.

7. Khi thực hiện nạo vét trong tình huống thiên tai, thời tiết xấu, các phương tiện phải thực hiện tránh trú bão theo điều động của cấp có thẩm quyền.

8. Đối với hoạt động nạo vét không gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông hàng hải hoặc đường thủy nội địa thì không phải lập phương án bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 7. Quy định về công tác môi trường

1. Các dự án nạo vét cơ bản trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa phải được đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đối với các dự án, công trình nạo vét duy tu với khối lượng thực hiện hàng năm có tính quy luật, việc đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện theo thời hạn từng năm hoặc theo chu kỳ

đến 05 năm. Việc lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện căn cứ vào các thông tin cơ bản sau:

a) Quy mô, khối lượng nạo vét các năm trước hoặc số liệu điều tra khảo sát ban đầu là cơ sở để dự báo khối lượng các năm tiếp theo trong nội dung Chương I của báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, công trình;

b) Chi phí lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án, công trình năm đầu tiên của chu kỳ và được quyết toán vào nguồn kinh phí được cấp năm đầu tiên của chu kỳ.

3. Việc xác định vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) để được bố trí và chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét cho công trình.

Trong thời gian 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc bố trí vị trí đổ chất nạo vét phù hợp cho công trình; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa công bố hoặc không bố trí được vị trí đổ chất nạo vét, các chủ đầu tư, nhà đầu tư sẽ chủ động tìm kiếm vị trí đổ chất nạo vét và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được chấp thuận, làm cơ sở triển khai thực hiện.

Trong thời gian 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc bố trí vị trí đổ chất nạo vét phù hợp cho công trình; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 8. Hoạt động nạo vét liên quan đến quốc phòng, an ninh

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để quy định cụ thể cơ chế quản lý hoạt động nạo vét thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia, trong khu vực quân sự.

2. Nội dung của cơ chế quản lý hoạt động nạo vét quy định tại khoản 1 Điều này phải bao gồm cả cơ chế phối hợp giữa các lực lượng chức năng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để đảm bảo an toàn trong hoạt động hàng hải hoặc đường thủy nội địa.

Điều 9. Thu hồi tài nguyên, khoáng sản thông qua hoạt động nạo vét

1. Việc thu hồi tài nguyên, khoáng sản thông qua hoạt động nạo vét thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên, khoáng sản, các quy định về công tác thi công, đổ chất nạo vét quy định tại Điều 5 và phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan trong công tác giám sát và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đối với hoạt động thu hồi tài nguyên, khoáng sản thông qua hoạt động nạo vét để đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động giao thông hàng hải, đường thủy nội địa, an toàn an ninh và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương III
NẠO VÉT DUY TU LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG VÀ LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUẢN LÝ

Điều 10. Nguyên tắc quản lý nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa sử dụng nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý được nhà nước bảo đảm, bố trí từ nguồn vốn ngân sách hàng năm để thực hiện.

2. Không thực hiện việc bảo hành và mua bảo hiểm thi công công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa.

Điều 11. Phân công tổ chức thực hiện

1. Cơ quan giao kế hoạch, dự toán:

a) Bộ Giao thông vận tải giao kế hoạch, dự toán đối với công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kế hoạch, dự toán đối với công tác nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa địa phương.

2. Đối với công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải công cộng: Bộ Giao thông vận tải thực hiện thẩm quyền người quyết định đầu tư; Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện thẩm quyền của chủ đầu tư và một số nhiệm vụ của người quyết định đầu tư (quy định tại các Điều 16 và 17 của Nghị định này). Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải

được giao thực hiện một số nhiệm vụ của chủ đầu tư (quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19 và 21 của Nghị định này) theo hợp đồng cung ứng dịch vụ công ích nạo vét duy tu luồng hàng hải ký kết với Cục Hàng hải Việt Nam.

3. Đối với công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia: Bộ Giao thông vận tải thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư; Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thực hiện thẩm quyền của chủ đầu tư và một số nhiệm vụ của người quyết định đầu tư (quy định tại các Điều 16 và 17 của Nghị định này).

4. Đối với công tác nạo vét duy tu các luồng đường thủy nội địa địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư, Sở Giao thông vận tải thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư.

Điều 12. Hình thức thực hiện

1. Hình thức bảo trì luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, gồm:

a) Bảo trì theo khối lượng thực tế gồm: Nạo vét duy tu hàng năm; nạo vét duy tu đột xuất để đảm bảo an toàn giao thông theo hình thức chỉ định thầu rút gọn đối với các nhiệm vụ đột xuất do nguyên nhân bất khả kháng mà nếu không thực hiện thì có nguy cơ mất an toàn hàng hải, an toàn giao thông đường thủy nội địa hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động hàng hải, đường thủy nội địa;

b) Bảo trì theo chất lượng thực hiện: Nạo vét duy tu khoán duy trì chuẩn tắc trong khoảng thời gian xác định.

2. Bộ Giao thông vận tải:

a) Quyết định hình thức thực hiện nạo vét duy tu đối với các tuyến luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa quốc gia;

b) Quy định chi tiết về nạo vét duy tu khoán duy trì chuẩn tắc trong khoảng thời gian xác định và nạo vét duy tu đột xuất để đảm bảo an toàn giao thông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể về hình thức thực hiện nạo vét duy tu đối với luồng đường thủy nội địa địa phương.

Điều 13. Trình tự thực hiện

Nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo các bước sau:

1. Lập kế hoạch nạo vét duy tu.

2. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước.

3. Thủ tục về bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

4. Lập thiết kế, dự toán công trình.

5. Tổ chức lựa chọn nhà thầu.

6. Bàn giao mặt bằng, tổ chức thi công công trình và kiểm tra giám sát.

7. Nghiệm thu công trình.

8. Thanh toán, quyết toán công trình.

Điều 14. Lập kế hoạch nạo vét duy tu, kế hoạch bảo trì

1. Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam lập kế hoạch và kinh phí bảo trì công trình hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia trình Bộ Giao thông vận tải để thẩm định, chấp thuận kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia và tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Giao thông vận tải, gửi Bộ Tài chính.

2. Sở Giao thông vận tải lập kế hoạch bảo trì đường thủy nội địa địa phương hàng năm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 15. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước

1. Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam lập dự toán chi ngân sách nhà nước trình Bộ Giao thông vận tải tổng hợp dự toán chi ngân sách nhà nước gửi Bộ Tài chính theo quy định.

2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính giao, Bộ Giao thông vận tải phê duyệt kế hoạch bảo trì và giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho Cục Hàng hải Việt Nam và Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. Việc giao dự toán chi các công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, luồng đường thủy nội địa căn cứ trên kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng hàng hải, đường thủy nội địa được duyệt; không bắt buộc phải có dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cơ quan giao thông vận tải địa phương lập dự toán kinh phí sự nghiệp đường thủy nội địa địa phương, gửi cơ quan tài chính cùng cấp xem xét, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 16. Thiết kế, dự toán công trình

1. Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán

a) Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán được lập trên cơ sở bình đồ khảo sát thông báo độ sâu luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa gần nhất nhưng không quá 06 tháng tính đến thời điểm duyệt thiết kế; trường hợp thông báo hàng hải, luồng đường thủy nội địa quá 06 tháng tính đến thời điểm duyệt thiết kế hoặc không có số liệu thông báo hàng hải, luồng đường thủy nội địa phải tiến hành khảo sát để lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán. Khối lượng nạo vét thiết kế được tính thêm phần khối lượng sa bồi dự kiến từ thời điểm khảo sát đo đạc thông báo hàng hải, đường thủy nội địa quốc gia đến thời điểm khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng; không thực hiện bước lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật và bước thẩm định, kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan chuyên môn về xây dựng;

b) Đối với nạo vét duy tu khoán duy trì chuẩn tắc trong khoảng thời gian xác định và nạo vét duy tu đột xuất để đảm bảo an toàn giao thông: Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chi tiết việc lập thiết kế, dự toán công trình.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình

a) Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải được giao lựa chọn và ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn thiết kế, tư vấn môi trường, tư vấn thẩm tra; tổ chức lập, thẩm tra và trình Cục Hàng hải Việt Nam thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình, dự toán kinh phí bảo vệ môi trường, đề cương nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng, đề cương giám sát, đề cương nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát nghiệm thu công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng;

b) Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình, dự toán kinh phí bảo vệ môi trường, đề cương nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng, đề cương giám sát, đề cương nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát nghiệm thu công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng;

c) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực được giao: Tổ chức lập, thẩm tra để trình Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thẩm định, phê duyệt: thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình, dự toán kinh phí bảo vệ môi

trường, đề cương nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng, đề cương giám sát, đề cương nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát nghiệm thu công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa quốc gia;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa địa phương.

Điều 17. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu

a) Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải được giao lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, trình Cục Hàng hải Việt Nam thẩm định, phê duyệt theo quy định;

b) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực được giao lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa quốc gia, trình Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thẩm định, phê duyệt theo quy định;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thẩm định, phê duyệt theo quy định đối với công trình nạo vét duy tu đường thủy nội địa địa phương.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

a) Cục Hàng hải Việt Nam lựa chọn và ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng, tư vấn giám sát, tư vấn khảo sát đo đạc nghiệm thu, tư vấn kiểm toán công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và đơn vị cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác thông tin AIS theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng;

Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải được giao thực hiện một số nhiệm vụ của chủ đầu tư trong việc lựa chọn, ký hợp đồng với đơn vị tư vấn thực hiện công tác bảo vệ môi trường và nhà thầu thi công công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật Đấu thầu đối với các gói thầu do các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải được giao thực hiện lựa chọn và ký hợp đồng.

b) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực khi được giao: Tổ chức lựa chọn nhà thầu, trình Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng với đơn vị tư vấn thiết kế, tư vấn thực hiện công tác bảo vệ môi trường, nhà thầu thi công, tư vấn khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng, tư vấn khảo sát đo đạc nghiệm thu, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm toán và đơn vị cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác thông tin AIS theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa quốc gia;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu đối với công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa địa phương.

Điều 18. Bàn giao mặt bằng thi công

1. Công tác đo đạc bàn giao mặt bằng được triển khai trước thời điểm khởi công thi công nạo vét tối đa không quá 15 ngày. Khối lượng bàn giao mặt bằng là căn cứ để xác định giá trị hợp đồng chính thức.

2. Đối với công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải công cộng:

a) Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì tổ chức thực hiện khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng; kiểm tra trình tự, thủ tục và quá trình thực hiện của các đơn vị theo đề cương được duyệt;

b) Cục Hàng hải Việt Nam, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải được giao, tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế tiến hành kiểm tra, giám sát quá trình khảo sát đo đạc mặt bằng của nhà thầu tư vấn khảo sát và nghiệm thu kết quả khảo sát bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công;

c) Trường hợp kết quả khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng phát sinh khối lượng nạo vét so với hồ sơ thiết kế đã phê duyệt thì trong 10 ngày làm việc, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải được giao phối hợp với tư vấn thiết kế lập hồ sơ dự toán điều chỉnh báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam để thẩm định, phê duyệt; trường hợp vượt dự toán kinh phí nạo vét đã được giao thì trong 05 ngày làm việc, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

3. Đối với công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia:

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chủ trì tổ chức thực hiện khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng; kiểm tra trình tự, thủ tục và quá trình thực hiện của các đơn vị theo đề cương được duyệt;

b) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực khi được giao, tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiến hành kiểm tra, giám sát quá trình khảo sát đo đạc mặt bằng của nhà thầu tư vấn khảo sát và nghiệm thu kết quả khảo sát bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công;

c) Trường hợp kết quả khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng phát sinh khối lượng nạo vét so với hồ sơ thiết kế đã phê duyệt thì trong 10 ngày làm việc, cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực được giao phối hợp với tư vấn thiết kế lập hồ sơ dự toán điều chỉnh báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam để thẩm định, phê duyệt; trường hợp vượt dự toán kinh phí nạo vét đã được giao thì trong 05 ngày làm việc, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức bàn giao mặt bằng thi công đối với công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa địa phương.

Điều 19. Tổ chức quản lý thi công công trình

1. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về tổ chức thực hiện và nội dung hợp đồng thi công công trình.

2. Đối với công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải công cộng:

a) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải được giao chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra quá trình thực hiện của nhà thầu; tư vấn giám sát và tư vấn môi trường trong quá trình thi công;

b) Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất (nếu cần) để bảo đảm chất lượng, tiến độ công trình.

3. Đối với công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia:

a) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực được giao chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện của nhà thầu; của tư vấn giám sát và tư vấn môi trường trong quá trình thi công;

b) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất (nếu cần) để bảo đảm chất lượng, tiến độ công trình.

4. Đối với công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện thi công của nhà thầu để bảo đảm chất lượng, tiến độ công trình.

Điều 20. Nội dung công tác kiểm tra, giám sát

1. Công tác kiểm tra, giám sát thi công công trình thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Giám sát công tác nạo vét duy tu, gồm:

a) Xem xét, kiểm tra trình tự và biện pháp thi công chi tiết do nhà thầu thi công công trình lập trước khi trình phê duyệt;

b) Kiểm tra hệ thống mốc định vị mặt bằng và cao độ phục vụ trong suốt quá trình thi công công trình;

c) Kiểm tra, giám sát các máy móc, thiết bị thi công tập kết tới công trường theo danh mục, quy cách, chủng loại, tính năng kỹ thuật, thời hạn đăng kiểm, chứng chỉ của thuyền viên, bảo hiểm của phương tiện và các yêu cầu cần thiết khác nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình thi công;

d) Kiểm tra việc lắp đặt và chất lượng của hệ thống giám sát nạo vét. Các thiết bị phải có xuất xứ rõ ràng, niêm phong hoặc kẹp chì cố định khi lắp đặt, đảm bảo hiển thị các dữ liệu tên (số hiệu) phương tiện, kích thước, vị trí, vận tốc di chuyển, thời điểm dừng đỗ để thuận lợi cho công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát;

đ) Theo dõi tiến độ nạo vét;

e) Kiểm tra điều kiện khởi công công trình; nhân sự của nhà thầu thi công đưa vào, rời công trường;

g) Giám sát công tác an toàn và bảo vệ môi trường;

h) Giám sát thi công nạo vét đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật (đúng độ sâu, mái dốc thiết kế, có kể đến các sai số cho phép theo đúng quy định);

i) Giám sát công tác đo đạc kiểm tra sau khi hoàn thành công tác nạo vét, bảo đảm hệ thống mốc định vị mặt bằng và cao độ sử dụng để đo đạc trước và sau khi nạo vét là không thay đổi;

k) Kiểm tra, xác nhận khối lượng.

3. Giám sát công tác vận chuyển và đổ chất nạo vét, gồm:

a) Giám sát phương tiện vận chuyển đổ chất nạo vét tại vị trí nạo vét, hành trình đi đổ chất nạo vét và vị trí đổ chất nạo vét được phê duyệt trong suốt thời gian thi công công trình;

b) Thu thập, tổng hợp các thông tin, dữ liệu hiện trường (vị trí, vận tốc di chuyển, thời điểm dừng đỗ) từ hệ thống giám sát nạo vét lắp đặt trên phương tiện thi công, vận chuyển. Chụp ảnh khoang chứa chất nạo vét của phương tiện vận chuyển tại các thời điểm: bắt đầu nhận chất nạo vét tại khu vực thi công; kết thúc quá trình nhận chất nạo vét để di chuyển đi đổ; kết thúc hành trình di chuyển đến vị trí đổ và kết thúc quá trình đổ chất nạo vét để di chuyển về khu vực thi công.

4. Giám sát công tác hoàn thiện, gồm:

a) Kiểm tra tọa độ, cao độ và mái dốc của khu vực nạo vét theo đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế;

b) Giám sát công tác khảo sát đo đạc và xác nhận khối lượng công việc hoàn thành của nhà thầu; giám sát công tác đo đạc và xác nhận khối lượng công việc tại vị trí đổ chất nạo vét đối với trường hợp đổ chất nạo vét tại vị trí trên cạn bằng phương pháp hút phun sử dụng đường ống;

c) Giám sát nghiệm thu công việc toàn bộ hạng mục công trình. Việc đo đạc nghiệm thu sẽ được thực hiện sau khi nhà thầu thi công thông báo đã hoàn thành công tác nạo vét. Nếu kết quả đo đạc nghiệm thu cho thấy công việc của nhà thầu chưa đạt yêu cầu thì nhà thầu thi công phải thực hiện bổ sung cho đến khi kiểm tra đạt yêu cầu;

d) Giám sát các công tác hoàn thiện khác.

5. Trách nhiệm của tư vấn giám sát

a) Thực hiện giám sát theo các nội dung quy định tại Điều này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Lập sơ đồ tổ chức và đề cương giám sát, trình chủ đầu tư xem xét, phê duyệt trước khi giám sát thi công;

c) Phải có bộ phận chuyên trách bảo đảm duy trì hoạt động giám sát một cách có hệ thống toàn bộ quá trình thi công nạo vét, từ khi khởi công đến khi nghiệm thu, bàn giao; bố trí nhân sự thực hiện công tác giám sát gồm Giám sát trưởng và các Giám sát viên;

d) Bố trí đầy đủ trang thiết bị cần thiết cho công tác giám sát; bố trí đủ cán bộ kỹ thuật có năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thực hiện giám sát chặt chẽ, kiểm tra thường xuyên toàn bộ quá trình thực hiện của nhà thầu

khảo sát, thi công nạo vét đảm bảo chất lượng, tiến độ công trình cũng như các điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường. Ghi chép toàn bộ kết quả giám sát về quá trình thi công nạo vét và vận chuyển đổ chất nạo vét;

đ) Thường xuyên kiểm tra, giám sát về nhân lực, thiết bị thi công của nhà thầu thi công xây dựng công trình đưa vào, ra công trường (kể cả nhà thầu phụ và các thiết bị đi thuê); xác nhận số lượng, chất lượng máy móc, thiết bị theo hợp đồng hoặc theo hồ sơ trúng thầu (danh sách thiết bị, tính năng kỹ thuật, thời hạn đăng kiểm, chứng chỉ của thuyền viên, bảo hiểm...); phản ánh kịp thời tới chủ đầu tư đối với các thiết bị không phải của nhà thầu thi công xuất hiện tại công trường;

e) Hàng ngày, phải kiểm tra tình trạng lắp đặt, hoạt động của hệ thống giám sát nạo vét trên các phương tiện thiết bị thi công của nhà thầu; yêu cầu khắc phục ngay khi phát hiện sự cố, sai khác không đáp ứng chất lượng theo quy định;

g) Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý chất lượng nội bộ của nhà thầu; kiểm tra tọa độ, cao độ và mái dốc của khu vực nạo vét theo đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế; theo dõi, đôn đốc tiến độ nạo vét;

h) Bố trí đủ nhân sự có mặt tại hiện trường thi công trong suốt thời gian thi công công trình để thực hiện công tác giám sát theo quy định tại Nghị định này, đối với trường hợp không thực hiện giám sát liên tục được các phương tiện tại vị trí thi công và vị trí đổ chất nạo vét thì phải thực hiện giám sát trực tiếp trên phương tiện trong quá trình phương tiện đi đổ chất nạo vét; chụp ảnh khoang chứa chất nạo vét của phương tiện vận chuyển tại các thời điểm: bắt đầu nhận chất nạo vét tại khu vực thi công, kết thúc quá trình nhận chất nạo vét để di chuyển đi đổ, kết thúc hành trình di chuyển đến vị trí đổ và kết thúc quá trình đổ chất nạo vét để di chuyển về khu vực thi công (ảnh chụp phải thể hiện số liệu tọa độ GPS và thời gian thực tại thời điểm chụp ảnh); chuyển giao kịp thời các hình ảnh chụp tới chủ đầu tư để theo dõi, lưu trữ cùng với hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định;

i) Tham gia công tác khảo sát đo đạc nghiệm thu nội bộ của nhà thầu và đánh giá chất lượng kết quả thi công của nhà thầu, báo cáo chủ đầu tư về điều kiện đáp ứng đối với đề xuất tổ chức khảo sát đo đạc nghiệm thu công trình của nhà thầu;

k) Báo cáo kịp thời các kết quả thực hiện, phát sinh, vướng mắc, đề xuất biện pháp xử lý trong quá trình thực hiện về cơ quan quản lý; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan quản lý về kết quả thực hiện.

6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám sát trưởng

a) Phụ trách chung công tác giám sát thi công tại hiện trường; phân công nhiệm vụ cụ thể và kiểm tra, đôn đốc công tác giám sát của các giám sát viên;

b) Xem xét và hướng dẫn nhà thầu hoàn thiện biện pháp thi công chi tiết để trình phê duyệt theo quy định;

c) Đề ra kế hoạch và kiểm tra thường xuyên công tác giám sát. Yêu cầu tạm dừng thi công đối với các phương tiện thi công không đáp ứng yêu cầu;

d) Tổng hợp tình hình thi công các hạng mục công trình; báo cáo kịp thời tình hình thi công, kiến nghị các biện pháp xử lý khó khăn vướng mắc xảy ra trong quá trình thi công; báo cáo các hồ sơ nghiệm thu trong quá trình thi công cho lãnh đạo đơn vị tư vấn;

đ) Tham gia việc lập các hồ sơ nghiệm thu về mặt kỹ thuật, khối lượng, hồ sơ hoàn công tổng nghiệm thu công trình;

e) Thực hiện trách nhiệm của Giám sát viên đối với các trường hợp trực tiếp tham gia thực hiện;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về công tác giám sát trong suốt thời gian thi công.

7. Nhiệm vụ và quyền hạn của các Giám sát viên

a) Giám sát về mặt kỹ thuật, đảm bảo công trình đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật, đúng quy trình và hồ sơ thiết kế;

b) Giám sát và xác nhận các chuyến vận chuyển đổ chất nạo vét;

c) Giám sát hoặc thực hiện việc lập các văn bản nghiệm thu được giao theo đúng mẫu quy định;

d) Thực hiện công tác ghi chép nhật ký giám sát đối với công việc được giao giám sát; kiểm tra và ký xác nhận nhật ký thi công kịp thời suốt trong thời gian thi công.

8. Đối với hoạt động nạo vét duy tu theo hình thức khoán duy trì chuẩn tắc trong khoảng thời gian xác định: Ngoài giám sát của Tư vấn giám sát theo quy định, chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát đo đạc kiểm tra đột xuất để kiểm tra việc duy trì chuẩn tắc thiết kế của nhà thầu thi công.

Điều 21. Nghiệm thu công trình

1. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, nghiệm thu công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng; nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định đối với luồng hàng hải công cộng.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, nghiệm thu công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng theo quy định đối với luồng đường thủy nội địa quốc gia.

3. Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện công tác nghiệm thu công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng theo quy định đối với luồng đường thủy nội địa địa phương.

4. Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải được giao phối hợp với Tư vấn giám sát kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện khảo sát đo đạc nghiệm thu công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng tại hiện trường và tổ chức nghiệm thu kết quả khảo sát đo đạc; nghiệm thu công tác bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực được giao phối hợp với Tư vấn giám sát kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện khảo sát đo đạc nghiệm thu công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa quốc gia tại hiện trường và tổ chức nghiệm thu kết quả khảo sát đo đạc; nghiệm thu công tác bảo vệ môi trường.

6. Đối với nạo vét duy tu khoán duy trì chuẩn tắc trong khoảng thời gian xác định thực hiện công tác nghiệm thu công trình như sau:

a) Tổ chức nghiệm thu hoàn thành nạo vét và duy trì chuẩn tắc thiết kế giai đoạn thi công công trình và khối lượng nạo vét theo từng giai đoạn (06 tháng, 01 năm);

b) Tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình nạo vét và duy trì chuẩn tắc thiết kế khi kết thúc thời gian duy trì chuẩn tắc theo hợp đồng.

Điều 22. Thanh toán, quyết toán công trình

Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc thanh toán, quyết toán công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương IV
NẠO VÉT VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN VÀ VÙNG NƯỚC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA DO BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUẢN LÝ KẾT HỢP THU HỒI SẢN PHẨM

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 23. Trình tự thực hiện dự án

Công tác nạo vét vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm phải được lập thành dự án và thực hiện theo các bước sau:

1. Lập và công bố danh mục khu vực nạo vét theo quy định tại Mục 2 Chương IV Nghị định này.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại Mục 3 Chương IV Nghị định này.

3. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án theo quy định tại Mục 4 Chương IV Nghị định này.

4. Triển khai thực hiện dự án và bàn giao dự án theo quy định tại Mục 5 Chương IV Nghị định này.

Điều 24. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án

1. Đối với các dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa quốc gia: Bộ Giao thông vận tải phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đối với các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 23 Nghị định này.

2. Đối với các dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa địa phương: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đối với các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

3. Đối với các dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước cảng biển, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện quản lý cụ thể, Bộ Giao thông vận tải ủy quyền cho Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện một số hoặc toàn bộ các nhiệm vụ quy định tại Điều 23 Nghị định này.

4. Việc phân cấp hoặc ủy quyền quy định tại các khoản 1 và 3 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó xác định cụ thể nội dung, phạm vi, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan được phân cấp hoặc được ủy quyền.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan được ủy quyền hoặc được phân cấp theo quy định tại Điều này chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và quản lý dự án theo quy định.

Điều 25. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án, bao gồm:

a) Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Chi phí lập, thẩm định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

c) Chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

d) Chi phí hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan quản lý dự án; chi phí giám sát dự án, chất lượng công trình;

đ) Chi phí công bố dự án;

e) Chi phí thuê tư vấn hỗ trợ thực hiện một số hoạt động thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý dự án;

g) Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đàm phán hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;

h) Chi phí khác.

2. Chi phí quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này được bố trí từ các nguồn vốn sau:

a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp trong kế hoạch hàng năm của Bộ Giao thông vận tải, địa phương;

b) Nguồn thu từ việc bán hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư;

c) Nguồn vốn do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả;

d) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Chi phí quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch chi sự nghiệp, nguồn đầu tư xây dựng cơ bản của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mục 2
LẬP VÀ CÔNG BỐ DANH MỤC KHU VỰC NẠO VÉT

Điều 26. Lập danh mục khu vực nạo vét

1. Đối với vùng nước đường thủy nội địa quốc gia: Hàng năm, Bộ Giao thông vận tải chủ trì tổ chức lập mới hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục khu vực nạo vét trên cơ sở thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Đối với vùng nước cảng biển: Hàng năm, Bộ Giao thông vận tải chủ trì tổ chức lập mới hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục khu vực nạo vét.

2. Đối với vùng nước đường thủy nội địa địa phương: Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức lập mới hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục khu vực nạo vét.

3. Danh mục khu vực nạo vét phải có những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên địa điểm, khu vực nạo vét;

b) Tóm tắt các thông số kỹ thuật, chuẩn tắc thiết kế chủ yếu của khu vực nạo vét;

c) Thời gian thực hiện.

Điều 27. Công bố danh mục khu vực nạo vét

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày danh mục khu vực nạo vét được phê duyệt, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quản lý chuyên ngành hàng hải, đường thủy nội địa thực hiện công bố danh mục khu vực nạo vét trên Trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định. Danh mục khu vực nạo vét được công bố phải có những nội dung chủ yếu quy định tại khoản 3 Điều 26 của Nghị định này.

2. Khi danh mục khu vực nạo vét được sửa đổi, bổ sung hoặc có sự thay đổi, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quản lý chuyên ngành hàng hải, đường thủy nội địa thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan.

Mục 3
LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN

Điều 28. Trách nhiệm lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

1. Sở Giao thông vận tải các địa phương tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa quốc gia, nạo vét vùng nước đường thủy nội địa địa phương làm cơ sở để lập hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư và đàm phán hợp đồng dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước cảng biển làm cơ sở để lập hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư và đàm phán hợp đồng dự án, trình Bộ Giao thông vận tải.

Điều 29. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích chi tiết về sự cần thiết đầu tư và những lợi thế của việc thực hiện dự án so với hình thức đầu tư khác; loại hợp đồng dự án.

2. Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của ngành, địa phương.

3. Mục tiêu, quy mô và địa điểm thực hiện dự án; khối lượng nạo vét; mục đích và nhu cầu sử dụng sản phẩm nạo vét thu hồi.

4. Tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; thời gian xây dựng, khai thác công trình; phương án tổ chức quản lý, phương án thi công, phương tiện thi công, vị trí đổ thải đối với sản phẩm không thu hồi.

5. Thiết kế cơ sở theo quy định hiện hành.

6. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có).

7. Kinh phí nạo vét (bao gồm cả kinh phí hoàn trả cho Nhà nước đã thực hiện các công việc quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Nghị định này); giá trị sản phẩm thu hồi; phương án thanh toán phần chênh lệch giữa kinh phí nạo vét và giá trị sản phẩm thu hồi.

8. Các chi phí khác như thuế, phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản liên quan đến dự án.

9. Khả năng huy động vốn để thực hiện dự án.

10. Phân tích rủi ro, trách nhiệm của các bên về quản lý rủi ro trong quá trình thực hiện dự án.

11. Kiến nghị ưu đãi, hỗ trợ chuyên môn (nếu có).

12. Hiệu quả kinh tế - xã hội và tác động của dự án đối với môi trường, xã hội.

Điều 30. Thẩm định tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa quốc gia, dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa địa phương theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước cảng biển theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 31. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 32. Điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được xem xét điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

b) Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;

c) Điều chỉnh quy mô, thiết kế của dự án;

d) Quy hoạch thay đổi gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, địa điểm, quy mô của dự án;

đ) Dự án không lựa chọn được nhà đầu tư sau khi tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

e) Yêu cầu của Chính phủ liên quan đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

g) Các quy định khác có liên quan.

2. Thủ tục thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Mục 4
LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 33. Lựa chọn nhà đầu tư

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định này tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Điều kiện, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư và ưu đãi đối với nhà đầu tư trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Trường hợp không lựa chọn được nhà đầu tư để thực hiện dự án, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền căn cứ mức độ cần thiết của dự án để bố trí ngân sách nhà nước thực hiện, trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này.

Điều 34. Ký kết hợp đồng dự án

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định này tổ chức đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư trúng thầu.

Điều 35. Nội dung hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án phải có các nội dung cơ bản sau:

a) Thông tin về các bên trong hợp đồng;

b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời hạn và tiến độ thực hiện dự án;

c) Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng công trình dự án;

d) Kinh phí thực hiện nạo vét, giá trị sản phẩm thu hồi; giá trị thanh toán hợp đồng; điều chỉnh kinh phí và giá trị sản phẩm thu hồi;

đ) Bàn giao mặt bằng xây dựng, bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có);

e) Thi công xây dựng, kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng, nghiệm thu, quyết toán dự án;

g) Chuyển giao dự án;

h) Bảo đảm thực hiện hợp đồng;

i) Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;

k) Xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện dự án; phạt hợp đồng;

l) Sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý;

m) Các hình thức ưu đãi và bảo đảm đầu tư (nếu có);

n) Khiếu nại và giải quyết tranh chấp hợp đồng;

o) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng dự án; thanh lý hợp đồng;

p) Các nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên ký kết.

2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng dự án bao gồm phụ lục, tài liệu và giấy tờ khác là bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.

3. Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chi tiết nội dung hợp đồng dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết sử dụng khoản tiền phạt hợp đồng dự án.

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án

Hợp đồng dự án được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng vốn đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại Điều 32 Nghị định này và các trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng dự án.

Điều 37. Thời hạn hợp đồng dự án

1. Thời hạn hợp đồng dự án do các bên thỏa thuận phù hợp với quy mô, tính chất của dự án và trên cơ sở báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được phê duyệt.

2. Hợp đồng dự án chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định này quy định hình thức, giá trị, thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Mục 5
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ BÀN GIAO DỰ ÁN

Điều 39. Điều kiện triển khai và lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án

1. Dự án được triển khai sau khi hợp đồng dự án được ký kết và thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường, khai thác tài nguyên và các thủ tục khác theo quy định.

2. Nhà đầu tư ban hành quy chế lựa chọn nhà thầu tư vấn, thi công và nhà thầu khác trên cơ sở bảo đảm công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế để áp dụng thống nhất trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 40. Lập thiết kế xây dựng

1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được duyệt và quy định của hợp đồng dự án, nhà đầu tư lập thiết kế bản vẽ thi công gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định này để thống nhất trước khi phê duyệt và gửi sau khi phê duyệt xong để giám sát, kiểm tra. Việc thay đổi thiết kế bản vẽ thi công làm ảnh hưởng đến quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc lập, thẩm tra, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 41. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, tiến độ của dự án; tổ chức lựa chọn tư vấn độc lập để giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế, phương án thi công quy định tại hợp đồng dự án; phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn để giám sát sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng dự án và quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lựa chọn tư vấn đủ năng lực để hỗ trợ giám sát thực hiện hợp đồng dự án.

3. Kinh phí cho công tác tư vấn giám sát, tư vấn hỗ trợ giám sát quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính trong tổng mức đầu tư dự án, được nhà đầu tư chuyển vào tài khoản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thanh toán cho tư vấn giám sát, tư vấn hỗ trợ giám sát.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 42. Bàn giao dự án

1. Sau khi hoàn thành thực hiện dự án, nhà đầu tư báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định này để tổ chức đo đạc, nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

2. Trách nhiệm tổ chức nghiệm thu, bàn giao dự án:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện dự án và nhận bàn giao từ nhà đầu tư; thanh quyết toán theo hợp đồng dự án; thanh lý hợp đồng dự án đối với dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa quốc gia, dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa địa phương và bàn giao cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức quản lý, khai thác;

b) Cục Hàng hải Việt Nam theo ủy quyền có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước cảng biển và nhận bàn giao từ nhà đầu tư; thanh quyết toán theo hợp đồng dự án; thanh lý hợp đồng dự án.

3. Sau khi tiếp nhận dự án, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức quản lý, vận hành công trình theo chức năng, thẩm quyền.

Chương V
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 43. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải

1. Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định.

2. Đối với công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa từ nguồn ngân sách nhà nước:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải và luồng đường thủy nội địa quốc gia;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố xây dựng và ban hành định mức, đơn giá cho việc tiếp nhận và xử lý chất nạo vét tại các vị trí đổ thải trên bờ;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nạo vét vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng chi phí do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả; sử dụng khoản tiền thưởng, phạt theo hợp đồng đối với các dự án nạo vét kết hợp tận thu sản phẩm.

b) Chủ trì, phối hợp với các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

4. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm tổng hợp và cung cấp khối lượng chất nạo vét dự kiến thu hồi trên phạm vi toàn quốc để phục vụ nhu cầu bồi lắp, san lấp những khu vực bờ biển bị xâm thực, công trình lấn biển, chống biến đổi khí hậu theo yêu cầu (nếu có) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật liên quan đến chuẩn tắc, công tác thiết kế thi công nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa.

Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Cân đối bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa (kể cả cơ sở hạ tầng thông tin cho công tác giám sát quản lý nhà nước) theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải.

2. Hướng dẫn sử dụng chi phí do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả; sử dụng khoản tiền thưởng phạt theo hợp đồng dự án.

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc bộ tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa quốc gia quy định tại Nghị định này.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

Chủ trì xây dựng phương án, tiêu chuẩn và các điều kiện cần thiết để có thể tận dụng sản phẩm nạo vét vào mục đích san lấp, xây dựng.

Điều 47. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường đối với hoạt động nạo vét.

2. Trước 30 tháng 01 hàng năm công bố địa điểm đổ chất nạo vét trên bờ và ngoài biển thuộc phạm vi quản lý.

3. Thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp của Bộ Giao thông vận tải đối với các dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa quốc gia.

4. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, giám sát đối với hoạt động nạo vét.

5. Chỉ đạo thực hiện công tác nạo vét duy tu vùng nước đường thủy nội địa địa phương theo quy định tại Nghị định này.

6. Hướng dẫn thủ tục và thực hiện cấp đăng ký sản phẩm tận thu đối với các dự án nạo vét vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm.

7. Quản lý, sử dụng chất nạo vét đổ lên bờ theo quy định.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 01 năm 2019.

2. Công tác nạo vét duy tu theo hình thức khoán duy trì chuẩn tắc trong khoảng thời gian xác định thực hiện từ năm 2020.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải như sau: "2. Các nội dung quy định tại các Điều 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35 và 36 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải sẽ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành".

Điều 49. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt kế hoạch bảo trì, trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến khi Nghị định có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các quy định tại Quyết định số 73/2013/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện cơ chế nạo vét, duy tu các tuyến luồng hàng hải do Bộ Giao thông vận tải quản lý và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải.

2. Đối với các dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án hoặc chấp thuận hồ sơ đề xuất thực hiện dự án theo quy định trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định này, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát lại các điều kiện về quy hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, an toàn, phòng, chống sạt, lở của tuyến luồng, chịu trách nhiệm quyết định việc chấp thuận tiếp tục triển khai dự án; các bước tiếp theo thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 50. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2). XH 205

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc